

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 59

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi (50) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2021
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11541911/E-66960027-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.029.692.820.016	2.411.976.820.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	358.304.333.143	61.706.980.656
111	1. Tiền		80.761.995.504	61.706.980.656
112	2. Tương đương tiền		277.542.337.639	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.021.201.885.118	729.247.581.562
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	248.339.054.729	124.856.645.515
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.177.279.484)	(24.072.144.328)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	775.040.109.873	628.463.080.375
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	960.568.421.004	1.185.264.220.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		379.890.923.072	230.401.585.069
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		379.890.923.072	218.495.816.919
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		-	11.905.768.150
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.875.974.520	6.976.261.625
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		618.507.179.602	1.013.965.911.625
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.446.784.783)	(68.820.666.579)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.741.128.593
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.251.844.087	690.831.389
141	1. Hàng tồn kho		1.251.844.087	690.831.389
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		203.551.031.776	104.105.988.069
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		196.894.452.414	93.976.294.561
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	191.439.855.183	92.099.491.328
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14	5.454.597.231	1.876.803.233
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.052.327.841	8.347.918.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.604.251.521	1.781.775.226
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	20	484.815.304.888	330.961.218.888
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	257.883.913.486	139.480.661.532
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	226.931.391.402	191.480.557.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.455.770.573.163	1.250.108.767.768
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.678.602.521	40.838.609.028
216	1. Phải thu dài hạn khác		44.678.602.521	40.838.609.028
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	10	27.286.103.847	26.635.657.719
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		17.392.498.674	14.202.951.309
220	II. Tài sản cố định		7.815.610.721	6.861.089.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.964.141.633	4.042.137.838
222	Nguyên giá		10.344.560.715	11.272.964.116
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.380.419.082)	(7.230.826.278)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.851.469.088	-
228	Nguyên giá		8.250.336.364	2.186.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.398.867.276)	(2.186.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	2.818.951.364
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.214.241.600.620	1.187.619.311.714
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	563.718.663.900	908.116.355.549
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(4.500.000.000)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	655.022.936.720	279.502.956.165
260	V. Tài sản dài hạn khác		189.034.759.301	14.789.757.824
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	187.335.399.030	13.544.562.752
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	1.699.360.271	1.245.195.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.485.463.393.179	3.662.085.588.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.271.279.403.312	2.452.782.829.281
310	I. Nợ ngắn hạn		3.270.854.862.509	2.452.591.961.107
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	549.919.695.735	208.080.185.203
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		543.579.591.002	205.224.676.616
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		6.340.104.733	2.855.508.587
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		279.923.503.072	5.899.298.616
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.893.258.985	17.152.681.721
315	4. Phải trả người lao động		40.180.922.345	49.586.942.241
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	97.452.122.135	44.566.182.894
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.805.931.283	46.715.957.593
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	23.275.076.489	38.134.439.695
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	55.494.966.504	37.309.416.508
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.197.638.596	7.401.854.071
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	20	2.187.711.747.365	1.997.745.002.565
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	1.671.006.745.604	1.413.092.199.619
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.2	442.791.284.757	517.806.400.199
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	20.3	73.913.717.004	66.846.402.747
330	II. Nợ dài hạn		424.540.803	190.868.174
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	424.540.803	190.868.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.214.183.989.867	1.209.302.759.384
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.214.183.989.867	1.209.302.759.384
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.557.580.858)	(8.657.167.922)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.484.663.307	21.094.990.305
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		203.091.741.758	190.837.350.295
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		189.542.315.028	160.292.272.193
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.549.426.730	30.545.078.102
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.662.518.172	4.524.939.218
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.485.463.393.179	3.662.085.588.665



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng



Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.630.247.193.200	2.718.328.579.478
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	186.316.656.327	345.019.324.977
13	3. Thu nhập khác	14.584.325.841	1.372.724.317
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.650.754.386.747)	(2.812.807.897.317)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	3.032.330.456	(78.855.814.439)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(164.316.908.607)	(138.885.308.609)
24	7. Chi phí khác	(3.404.877.222)	114.296.898
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	15.704.333.248	34.285.905.305
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(449.316.160)	-
52	10. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	220.492.570	(982.387.589)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	15.475.509.658	33.303.517.716
61	12. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	13.939.099.735	31.845.832.745
62	13. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.536.409.923	1.457.684.971
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	139	318


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	22	2.824.368.375.226	2.917.324.680.004
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	3.012.553.791.267	3.061.086.650.500
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	70.236.570.801	68.360.108.536
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(258.421.986.842)	(212.122.079.032)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	23	(663.085.151.502)	(273.487.539.689)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(782.637.626.361)	(268.226.195.027)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		119.552.474.859	(5.261.344.662)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.161.283.223.724	2.643.837.140.315
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		468.963.969.476	74.491.439.163
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		357.699.319.989	74.207.515.309
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		111.264.649.487	283.923.854
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.630.247.193.200	2.718.328.579.478
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	24	(1.301.954.826.533)	(1.119.068.723.953)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.312.478.529.892)	(1.129.402.627.342)
11.2	- Các khoản giảm trừ		10.523.703.359	10.333.903.389
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.3	36.815.047.804	46.927.040.817
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		74.879.517.489	34.802.728.513
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		34.289.655.306	(31.830.044.392)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.155.970.605.934)	(1.069.168.999.015)
16	11. (Tăng)/Giảm dự phòng dao động lớn		(6.920.155.384)	22.876.068.863
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	25	(1.487.863.625.429)	(1.766.514.967.165)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(197.835.457.538)	(248.969.698.445)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.290.028.167.891)	(1.517.545.268.720)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.650.754.386.747)	(2.812.807.897.317)
19	14. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(20.507.193.547)	(94.479.317.839)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	186.316.656.327	345.019.324.977
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	3.032.330.456	(78.855.814.439)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		189.348.986.783	266.163.510.538
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(164.316.908.607)	(138.885.308.609)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		4.524.884.629	32.798.884.090
31	20. Thu nhập khác	29	14.584.325.841	1.372.724.317
32	21. Chi phí khác	29	(3.404.877.222)	114.296.898
40	22. Lãi khác (40 = 31 + 32)		11.179.448.619	1.487.021.215
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		15.704.333.248	34.285.905.305
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(449.316.160)	-
52	25. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	220.492.570	(982.387.589)
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		15.475.509.658	33.303.517.716
61	27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		13.939.099.735	31.845.832.745
62	28. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.536.409.923	1.457.684.971
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		139	318

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.683.619.862.896	2.385.415.379.203
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.132.793.552.075)	(2.026.861.192.127)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(254.717.305.699)	(248.697.180.296)
04	Tiền lãi vay đã trả		-	(988.578.065)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		-	(46.018.729.801)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.059.540.335	14.433.860.426
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.070.266.856)	(358.847.422.053)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		177.098.278.601	(281.563.862.713)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.101.068.956)	(3.273.068.819)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.550.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.207.762.846.653)	(811.378.425.949)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.196.000.420.418	1.081.662.152.236
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(340.318.147.100)	(158.650.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.452.500.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.071.157.126	195.955.795.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		120.342.014.835	304.318.002.534


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(164.268.906)	(41.104.626.491)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(164.268.906)	(41.104.626.491)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		297.276.024.530	(18.350.486.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.706.980.656	80.624.561.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(678.672.043)	(567.094.515)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	358.304.333.143	61.706.980.656


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi (50) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.715 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.651 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</i>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Tổng Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Quy định mới có hiệu lực

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm 2023 có quy định mới có hiệu lực như sau:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”). Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 (“Nghị định 46”). Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (“Luật kinh doanh bảo hiểm 2000”). Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000.

Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, thay thế cho Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (continued)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (continued)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	35.891.510	190.002.050
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	123.125.000	95.450.000
Tiền gửi ngân hàng	80.602.978.994	60.918.528.606
Tiền đang chuyển	-	503.000.000
Tương đương tiền (*)	<u>277.542.337.639</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>358.304.333.143</u>	<u>61.706.980.656</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 0,5%/năm và Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội (SHB Lào) với lãi suất 3,17%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		245.489.054.729	122.006.645.515
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		<u>(2.177.279.484)</u>	<u>(24.072.144.328)</u>
		<u>246.161.775.245</u>	<u>100.784.501.187</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		775.040.109.873	628.463.080.375
- Tiền gửi		775.040.109.873	628.463.080.375
Dài hạn		655.022.936.720	279.502.956.165
- Tiền gửi		<u>655.022.936.720</u>	<u>279.502.956.165</u>
		<u>1.430.063.046.593</u>	<u>907.966.036.540</u>
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		563.718.663.900	908.116.355.549
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		<u>(4.500.000.000)</u>	<u>-</u>
		<u>559.218.663.900</u>	<u>908.116.355.549</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>2.235.443.485.738</u>	<u>1.916.866.893.276</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu niêm yết	16.152.100	245.489.054.729	295.877.964.333	(2.177.279.484)	6.400.168	122.006.645.515	97.934.501.187	(24.072.144.328)	
VIF	12.441.000	165.713.497.949	215.229.300.000	-	-	-	-	-	
POW	850.000	11.324.075.117	9.562.500.000	(1.761.575.117)	1.700.000	25.178.832.500	18.105.000.000	(7.073.832.500)	
MPC	113.600	2.389.693.700	1.973.989.333	(415.704.367)	840.400	18.256.525.706	14.674.468.387	(3.582.057.319)	
HPG	-	-	-	-	1.350.000	31.388.725.151	24.300.000.000	(7.088.725.151)	
MBB	1.350.000	24.819.784.853	25.177.500.000	-	2.309.768	41.918.694.453	39.497.032.800	(2.421.661.653)	
ACB	1.150.000	25.822.288.180	27.485.000.000	-	-	-	-	-	
TCH	-	-	-	-	200.000	5.263.867.705	1.358.000.000	(3.905.867.705)	
ACV	247.500	15.419.714.930	16.449.675.000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
TỔNG CỘNG	16.302.100	248.339.054.729	298.727.964.333	(2.177.279.484)	6.550.168	124.856.645.515	100.784.501.187	(24.072.144.328)	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Số cuối năm		Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Số đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn									
Tiền gửi	0,5 – 2,1	5 – 12,5	775.040.109.873	775.040.109.873	0,4 – 1,5	3,05 – 10	628.463.080.375	628.463.080.375	
			775.040.109.873	775.040.109.873			628.463.080.375	628.463.080.375	
Dài hạn									
Tiền gửi	1,1 – 3,1	5,6 – 13,2	655.022.936.720	655.022.936.720	1,1 – 2	6 – 10	279.502.956.165	279.502.956.165	
			655.022.936.720	655.022.936.720			279.502.956.165	279.502.956.165	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND		
	Sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Sở hữu %	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào đơn vị khác									
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	-	-	-	-	4,98	232.313.247.949	-	232.313.247.949	
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000	(4.500.000.000)	25.500.000.000	7,16	30.000.000.000	-	30.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội	18,75	44.684.640.000	-	44.684.640.000	18,75	44.684.640.000	-	44.684.640.000	
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Rau quả	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương Mại Thịnh Phát	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	
Công ty Cổ phần SX Bao bì & XNK Hà Nội	19,50	87.750.000.000	-	87.750.000.000	19,50	87.750.000.000	-	87.750.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM Tín Phát	18,80	77.080.000.000	-	77.080.000.000	18,80	77.080.000.000	-	77.080.000.000	
Công ty Cổ phần XS, TM & DV Tân Mai	-	-	-	-	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	
Công ty Cổ phần XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	-	-	-	-	2,03	103.138.467.600	-	103.138.467.600	
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp – CTCP	-	-	-	-	5,45	158.650.000.000	-	158.650.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	9,25	203.704.023.900	-	203.704.023.900	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG		563.718.663.900	(4.500.000.000)	559.218.663.900		908.116.355.549	-	908.116.355.549	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	151.399.280.766	93.471.823.109
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.859.590.412	22.470.344.568
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	201.551.037.464	95.091.072.518
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.081.014.430	7.462.576.724
	379.890.923.072	218.495.816.919
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	-	11.905.768.150
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.875.974.520	6.976.261.625
Phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	68.469.551.317	48.106.394.673
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	519.152.590.800	457.852.500.000
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	-	332.781.300.000
Tạm ứng	21.681.977.472	20.233.678.988
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác (iii)	1.138.215.916	135.629.426.668
Phải thu khác	8.064.844.097	19.362.611.296
	618.507.179.602	1.013.965.911.625
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.741.128.593	2.741.128.593
Tổng các khoản phải thu	1.032.015.205.787	1.254.084.886.912
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.446.784.783)	(68.820.666.579)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	960.568.421.004	1.185.264.220.333

(i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư, bao gồm:

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà	35.400.000.000	35.400.000.000
Phải thu từ cá nhân nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác:		
Nguyễn Phú Quân (Tổng Công ty rau quả nông sản - CTCP (Vegetexco))	-	422.452.500.000
Nguyễn Anh Đức (Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Tân Mai)	54.000.000.000	-
Phạm Bích Ngà (Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ)	103.138.467.600	-
Đàm Tuyết Minh (Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Nội)	136.614.123.200	-
Nguyễn Đức Hiếu (Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP)	190.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	519.152.590.800	457.852.500.000

(ii) Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với với mức lãi suất cố định, bao gồm:

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Nguyễn Quang Long	-	151.415.800.000
Phạm Ngọc Duy	-	181.365.500.000
TỔNG CỘNG	-	332.781.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iii) Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đặt cọc hợp đồng tìm kiếm văn phòng với CTCP Chipsgood – Vegetexco.	-	60.000.000.000
Đặt cọc hợp đồng tìm kiếm văn phòng với CTCP XNK Thủ công mỹ nghệ	-	75.000.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.138.215.916	629.426.668
TỔNG CỘNG	1.138.215.916	135.629.426.668

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ấn chỉ	1.251.844.087	-	690.831.389	-
TỔNG CỘNG	1.251.844.087	-	690.831.389	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.099.491.328	87.067.641.587
Phát sinh trong năm	297.175.821.393	254.001.548.186
Phân bổ vào chi phí trong năm	(197.835.457.538)	(248.969.698.445)
Số cuối năm	191.439.855.183	92.099.491.328

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	502.699.092	228.148.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.101.552.429	1.553.626.710
TỔNG CỘNG	1.604.251.521	1.781.775.226

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 9.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với LAK 13.644.000.069 (tương đương 18.286.103.847 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	228.341.277	3.214.202.410	7.331.932.712	498.487.717	11.272.964.116
- Mua trong năm	-	206.688.048	-	-	206.688.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(691.686.455)	-	(691.686.455)
- Giảm khác	(178.899.814)	19.377.356	(32.594.518)	(18.309.697)	(210.426.673)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(49.441.463)	(8.745.837)	(155.804.164)	(18.986.857)	(232.978.321)
Số cuối năm	-	3.431.521.977	6.451.847.575	461.191.163	10.344.560.715
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.642.246.307	1.049.013.847	80.392.664	2.771.652.818
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	195.816.022	2.592.791.061	4.133.623.100	308.596.095	7.230.826.278
- Khấu hao trong năm	-	367.308.226	750.637.748	126.932.833	1.244.878.807
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(691.686.455)	-	(691.686.455)
- Giảm khác	(153.417.071)	20.409.366	(39.525.449)	(16.930.142)	(189.463.296)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(42.398.951)	(8.460.623)	(144.671.081)	(18.605.597)	(214.136.252)
Số cuối năm	-	2.972.048.030	4.008.377.863	399.993.189	7.380.419.082
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	32.525.255	621.411.349	3.198.309.612	189.891.622	4.042.137.838
Số cuối năm	-	459.473.947	2.443.469.712	61.197.974	2.964.141.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Số đầu năm	2.186.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành (phần mềm công cụ bán hàng)	6.064.336.364
Số cuối năm	8.250.336.364
<i>Trong đó:</i>	
- Đã hao mòn hết	2.186.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	2.186.000.000
- Hao mòn trong kỳ	1.212.867.276
Số cuối năm	3.398.867.276
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	4.851.469.088

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Mua sắm tài sản cố định	-	2.818.951.364
TỔNG CỘNG	-	2.818.951.364

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.042.079.305	1.531.817.672
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	383.670.253	259.120.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.028.847.673	85.865.145
TỔNG CỘNG	5.454.597.231	1.876.803.233
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.397.197.686	3.019.908.542
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	933.997.213	6.417.200.734
Chi phí trả trước dài hạn khác	182.004.204.131	4.107.453.476
TỔNG CỘNG	187.335.399.030	13.544.562.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	321.274.177.224	149.588.677.316
Phải trả về bồi thường bảo hiểm	196.322.383.305	42.255.669.100
Phải trả về hoa hồng	23.204.805.085	9.878.964.161
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	2.778.225.388	3.501.366.039
Phải trả khác	6.340.104.733	2.855.508.587
TỔNG CỘNG	<u>549.919.695.735</u>	<u>208.080.185.203</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Số cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã thực nộp</i>		
Thuế GTGT	15.284.873.553	105.203.655.126	(107.742.200.303)	(15.629.854)	12.730.698.522
Thuế TNDN	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	1.675.543.923	9.179.582.665	(9.099.371.722)	(15.337.769)	1.740.417.097
Thuế khác	192.264.245	1.217.022.837	(987.143.716)	-	422.143.366
TỔNG CỘNG	<u>17.152.681.721</u>	<u>115.600.260.628</u>	<u>(117.828.715.741)</u>	<u>(30.967.623)</u>	<u>14.893.258.985</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	4.845.702.937	5.678.557.989
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.170.749.004
Quỹ cháy nổ bắt buộc	2.709.530.581	1.589.632.521
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	4.028.146.343	3.132.583.144
Các chi phí phải trả khác	85.868.742.274	32.994.660.236
TỔNG CỘNG	<u>97.452.122.135</u>	<u>44.566.182.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.210.459.583	2.066.467.182
Bảo hiểm xã hội	325.714.531	396.195.829
Bảo hiểm y tế	11.417.194	32.002.633
Bảo hiểm thất nghiệp	1.506.839	11.927.489
Cổ tức phải trả	8.334.105.438	8.507.020.078
Các khoản phải trả khác	12.265.872.904	26.994.826.484
TỔNG CỘNG	<u>23.275.076.489</u>	<u>38.134.439.695</u>
Dài hạn		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	424.540.803	190.868.174
TỔNG CỘNG	<u>424.540.803</u>	<u>190.868.174</u>

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	37.309.416.508	54.949.629.708
Phát sinh trong năm	375.884.869.985	56.567.302.109
Phân bổ vào doanh thu trong năm	<u>(357.699.319.989)</u>	<u>(74.207.515.309)</u>
Số cuối năm	<u>55.494.966.504</u>	<u>37.309.416.508</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.413.092.199.619	(139.480.661.532)	1.273.611.538.087
Dự phòng phí chưa được hưởng			
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	288.390.546.614	(9.666.678.947)	278.723.867.667
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.124.701.653.005	(129.813.982.585)	994.887.670.420
Dự phòng bồi thường	517.806.400.199	(191.480.557.356)	326.325.842.843
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	423.922.997.428	(183.433.771.505)	240.489.225.923
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	93.883.402.771	(8.046.785.851)	85.836.616.920
Dự phòng dao động lớn	66.846.402.747	-	66.846.402.747
TỔNG CỘNG	1.997.745.002.565	(330.961.218.888)	1.666.783.783.677
Số cuối năm	1.671.006.745.604	(257.883.913.486)	1.413.122.832.118
Dự phòng phí chưa được hưởng			
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	414.960.710.026	(2.036.492.765)	412.924.217.261
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.256.046.035.578	(255.847.420.721)	1.000.198.614.857
Dự phòng bồi thường	442.791.284.757	(226.931.391.402)	215.859.893.355
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	350.307.573.895	(203.452.262.611)	146.855.311.284
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	92.483.710.862	(23.479.128.791)	69.004.582.071
Dự phòng dao động lớn	73.913.717.004	-	73.913.717.004
TỔNG CỘNG	2.187.711.747.365	(484.815.304.888)	1.702.896.442.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

20.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	414.960.710.026	288.390.546.614
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	91.424.161.945	79.135.315.779
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.772.300.500	14.084.463.106
Bảo hiểm hàng không	4.051.763.889	5.848.868.383
Bảo hiểm xe cơ giới	933.019.285.831	879.740.306.949
Bảo hiểm cháy nổ	174.259.917.767	101.845.496.269
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	28.470.269.659	35.429.044.318
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.187.613.485	6.559.002.359
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.665.846.302	8.436.119
Bảo hiểm nông nghiệp	1.194.876.200	2.050.719.723
TỔNG CỘNG	1.671.006.745.604	1.413.092.199.619

20.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.036.492.765	9.666.678.947
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	49.034.776.852	39.950.041.974
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.344.264.826	5.672.999.237
Bảo hiểm hàng không	2.967.664.100	4.994.267.660
Bảo hiểm xe cơ giới	78.832.152.748	468.550.831
Bảo hiểm cháy nổ	116.002.912.633	70.121.734.727
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.414.579.774	7.724.600.278
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.251.069.788	881.787.878
TỔNG CỘNG	257.883.913.486	139.480.661.532

20.2 Dự phòng bồi thường

20.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	25.317.143.319	34.749.588.740
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	99.998.644.253	55.237.492.495
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	19.656.349.626	19.434.065.952
Bảo hiểm hàng không	678.936.408	1.716.485.453
Bảo hiểm xe cơ giới	106.666.106.923	194.892.884.095
Bảo hiểm cháy nổ	142.254.087.008	141.590.120.452
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	45.160.148.012	67.947.597.707
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.768.595.165	2.088.377.626
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	219.581.471	506.167
Bảo hiểm nông nghiệp	71.692.572	149.281.512
TỔNG CỘNG	442.791.284.757	517.806.400.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

20.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.543.252.613	121.024.013
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	73.977.328.424	34.654.058.885
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.042.954.586	8.117.006.115
Bảo hiểm hàng không	597.075.998	1.612.177.047
Bảo hiểm xe cơ giới	7.179.481.397	83.147.854
Bảo hiểm cháy nổ	109.588.832.234	106.939.834.547
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	17.876.882.198	39.885.967.109
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.125.583.952	67.341.786
TỔNG CỘNG	226.931.391.402	191.480.557.356

20.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	37.225.984.756	68.482.156.537
Số trích lập thêm trong năm	19.186.839.651	20.320.498.490
Số sử dụng trong năm	(15.870.155.094)	(51.576.670.271)
Số cuối năm	40.542.669.313	37.225.984.756

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	29.620.417.991	21.401.713.302
Số trích lập thêm trong năm	3.750.629.700	8.218.704.689
Số cuối năm	33.371.047.691	29.620.417.991

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn góp của cổ đông	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	1.000.000.000.000	1.502.647.488	19.794.235.662	(5.868.542.061)	214.190.005.847	3.764.410.721	1.233.382.757.657	
- Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	31.845.832.745	1.457.684.971	33.303.517.716	
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.300.754.643	-	(1.300.754.643)	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(3.897.733.654)	-	(3.897.733.654)	
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán	-	-	-	(2.788.625.861)	-	(697.156.474)	(3.485.782.335)	
Số cuối năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.094.990.305	(8.657.167.922)	190.837.350.295	4.524.939.218	1.209.302.759.384	
Năm nay								
Số đầu năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.094.990.305	(8.657.167.922)	190.837.350.295	4.524.939.218	1.209.302.759.384	
- Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	13.939.099.735	1.536.409.923	15.475.509.658	
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	389.673.002	-	(389.673.002)	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.295.035.270)	-	(1.295.035.270)	
- Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(7.900.412.936)	-	(1.398.830.969)	(9.299.243.905)	
Số cuối năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.484.663.307	(16.557.580.858)	203.091.741.758	4.662.518.172	1.214.183.989.867	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	9.983.332	9,98	9.983.332	9,98	99.833.320.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	9.950.000	9,95	9.950.000	9,95	99.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn tài chính quốc tế IFC	9.830.980	9,83	9.830.980	9,83	98.309.800.000
Cổ đông khác	70.235.688	70,24	70.235.688	70,24	702.356.880.000
TỔNG CỘNG	100.000.000	100,00	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí bảo hiểm gốc	3.012.553.791.267	3.061.086.650.500
Phí nhận tái bảo hiểm	70.236.570.801	68.360.108.536
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(258.421.986.842)	(212.122.079.032)
TỔNG CỘNG	<u>2.824.368.375.226</u>	<u>2.917.324.680.004</u>

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	656.218.283.511	906.210.215.099
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	136.290.099.845	130.680.553.280
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.700.456.966	56.375.502.679
Bảo hiểm hàng không	7.681.314.338	11.339.473.298
Bảo hiểm xe cơ giới	1.790.482.905.147	1.695.323.274.610
Bảo hiểm cháy nổ	291.165.314.388	179.219.697.135
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	59.662.658.877	70.933.949.966
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.033.375.822	10.987.112.196
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.319.382.373	16.872.237
TỔNG CỘNG	<u>3.012.553.791.267</u>	<u>3.061.086.650.500</u>

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	4.775.517.950	26.247.867.727
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5.219.082.656	13.709.962.070
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	359.523.794	80.122.284
Bảo hiểm hàng không	422.213.440	350.075.391
Bảo hiểm xe cơ giới	121.707.236	1.608.569.484
Bảo hiểm cháy nổ	55.514.835.513	22.084.369.502
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	685.357.556	212.096.864
Bảo hiểm trách nhiệm chung	748.580.256	62.845.532
Bảo hiểm nông nghiệp	2.389.752.400	4.004.199.682
TỔNG CỘNG	<u>70.236.570.801</u>	<u>68.360.108.536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	782.637.626.361 (119.552.474.859)	268.226.195.027 5.261.344.662
TỔNG CỘNG	663.085.151.502	273.487.539.689

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	284.698.677.162	3.971.018.250
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	78.165.358.977	74.144.287.828
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.377.059.303	22.691.996.947
Bảo hiểm hàng không	5.935.328.200	9.988.535.319
Bảo hiểm xe cơ giới	155.786.037.744	935.881.474
Bảo hiểm cháy nổ	232.002.999.964	140.189.376.716
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.829.159.549	15.449.200.557
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.843.005.462	855.897.936
TỔNG CỘNG	782.637.626.361	268.226.195.027

24. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.312.478.529.892	1.129.402.627.342
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.258.915.648.568	1.057.566.809.056
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	53.562.881.324	71.835.818.286
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(10.523.703.359)	(10.333.903.389)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(36.815.047.804)	(46.927.040.817)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(74.879.517.489)	(34.802.728.513)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(34.289.655.306)	31.830.044.392
TỔNG CỘNG	1.155.970.605.934	1.069.168.999.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI BÒI THƯỜNG (tiếp theo)

24.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	116.460.682.799	70.771.934.671
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	14.873.959.878	19.255.890.642
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.388.884.555	10.267.588.238
Bảo hiểm hàng không	1.221.254.049	20.905.569
Bảo hiểm xe cơ giới	1.062.113.853.147	897.197.675.106
Bảo hiểm cháy nổ	20.414.059.782	27.647.153.095
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	23.346.597.015	30.776.284.188
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.096.357.343	1.629.377.547
TỔNG CỘNG	1.258.915.648.568	1.057.566.809.056

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.447.424.949	34.843.557.091
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.852.374.730	19.186.681.865
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	604.106.348	9.905.123
Bảo hiểm hàng không	25.192.409	231.862.903
Bảo hiểm xe cơ giới	75.312.013	17.138.596.049
Bảo hiểm cháy nổ	38.001.501.337	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	668.834.219	(9.788.079)
Bảo hiểm nông nghiệp	2.888.135.319	435.003.334
TỔNG CỘNG	53.562.881.324	71.835.818.286

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.764.920.329	87.801.604
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.608.802.096	14.294.892.218
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(28.430.089)	4.596.843.225
Bảo hiểm hàng không	1.174.340.130	20.184.046
Bảo hiểm xe cơ giới	16.704.074.085	(104.772.621)
Bảo hiểm cháy nổ	9.238.322.764	22.900.939.281
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2.073.818.489	4.212.037.707
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.279.200.000	919.115.357
TỔNG CỘNG	36.815.047.804	46.927.040.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	197.835.457.538	248.969.698.445
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	101.013.233.130	109.968.409.429
Chi phí nhân công	234.685.614.656	241.426.889.623
Chi phí nguyên vật liệu	16.379.041.798	17.648.520.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.546.765	180.499.654
Thuế và các khoản lệ phí khác	29.125.063.871	40.275.479.128
Chi khác (*)	<u>908.618.667.671</u>	<u>1.108.045.470.734</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.487.863.625.429</u>	<u>1.766.514.967.165</u>

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	93.736.321.541	61.281.800.195
Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.102.799.861	15.892.650.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.348.786.391	17.909.138.991
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	49.438.666.342	249.935.735.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>12.690.082.192</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>186.316.656.327</u>	<u>345.019.324.977</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	10.116.389.237	52.208.271.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.179.528.516	1.568.006.679
(Hoàn nhập dự phòng)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(17.394.864.844)	24.072.144.328
Chi phí hoạt động tài chính khác	<u>66.616.635</u>	<u>1.007.392.404</u>
TỔNG CỘNG	<u>(3.032.330.456)</u>	<u>78.855.814.439</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	100.605.352.077	85.749.829.063
Chi phí nguyên vật liệu	543.506.054	1.009.529.856
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.387.054.373	1.533.877.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.250.836.572	1.247.276.554
Thuế và các khoản lệ phí khác	13.537.808.143	12.908.945.516
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.779.310.513	5.579.984.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.515.241.666	27.856.104.080
Chi phí bằng tiền khác	3.697.799.209	2.999.761.055
TỔNG CỘNG	<u>164.316.908.607</u>	<u>138.885.308.609</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập hoạt động khác	14.584.325.841	1.372.724.317
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	863.636	1.550.000
Các khoản khác	14.583.462.205	1.371.174.317
Chi phí hoạt động khác	3.404.877.222	(114.296.898)
Các khoản phạt	2.327.995.460	2.587.451.932
Các khoản khác	1.076.881.762	(2.701.748.830)
Lợi nhuận khác thuần	<u>11.179.448.619</u>	<u>1.487.021.215</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty Bảo hiểm BSH Lào là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	449.316.160	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(220.492.570)	982.387.589
TỔNG CỘNG	<u>228.823.590</u>	<u>982.387.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.699.360.271	1.245.195.072	454.165.199	(843.878.978)
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	<i>1.699.360.271</i>	<i>1.245.195.072</i>	<i>454.165.199</i>	<i>(843.878.978)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	424.540.803	190.868.174	233.672.629	138.508.611
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>	<i>424.540.803</i>	<i>190.868.174</i>	<i>233.672.629</i>	<i>138.508.611</i>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			220.492.570	(982.387.589)

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Thu nhập từ lãi tiền gửi	59.924.018.796	30.045.733.589
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(3.506.575.612)	(1.181.890.741)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(5.610.520.979)	(1.891.025.186)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	(1.402.630.245)	(472.756.296)
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Thu nhập từ lãi tiền gửi	38.126.927.537	19.318.063.014
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(27.269.561.346)	(41.016.240.243)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(54.539.122.692)	(82.032.480.486)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	(3.181.448.824)	(4.785.228.028)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Tiền gửi thanh toán	64.989.746.736	46.005.277.284
		Tiền gửi ngắn hạn	341.600.000.000	273.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	426.704.802.740	151.502.956.165
		Tiền và tương đương tiền	277.000.000.000	-
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	9.000.000.000	7.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	30.331.912.500	15.744.325.116
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	362.849.538	17.654.712
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Tiền gửi ngắn hạn	123.275.808.219	190.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	160.162.657.534	32.000.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.091.621.359	17.783.460.274
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	30.331.912.500	15.520.435.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT của BSH	240.000.000	147.272.727
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc của BSH	3.191.930.000	3.464.255.049
Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc của BSH	1.330.730.000	1.609.315.000
Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT của BSH	144.000.000	144.000.000
Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT của BSH	144.000.000	144.000.000
Nguyễn Tất Thắng	Thành viên HĐQT của BSH	144.000.000	144.000.000
Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT của BSH	144.000.000	88.363.636
Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát của BSH	739.492.073	695.326.677
Ninh Thị Lan Phương	Thành viên Ban kiểm soát của BSH	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên Ban kiểm soát của BSH	90.000.000	90.000.000
Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc của BSH	1.293.330.000	1.673.115.943
Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc của BSH	696.577.667	214.314.800
Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc của BSH	596.669.500	232.267.208
Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc của BSH	788.162.405	-
Anoloth Phanvongsa	Chủ tịch HĐQT BSH Lào	33.576.391	34.171.228
Bùi Thị Minh Thu	Phó Chủ tịch HĐQT BSH Lào	33.576.391	34.171.228
Ekmongkhon Sayavong	Thành viên HĐQT BSH Lào	33.576.391	34.171.228
Lê Hoài Nam	Thành viên HĐQT BSH Lào	38.341.987	40.735.973
Nguyễn Thị Ngân	Thành viên HĐQT BSH Lào	28.810.796	27.606.482
Phonethip Thilakoun	Trưởng Ban kiểm soát BSH Lào	28.810.796	27.606.482
Vũ Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát BSH Lào	33.576.391	34.171.228
Vũ Đức Trung	Thành viên Ban kiểm soát BSH Lào	33.576.391	34.171.228

Ngoài lương và các khoản bổ sung lương, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Lợi trừ Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.613.289.649.778	15.876.655.122	1.080.888.300
2. Doanh thu hoạt động tài chính	177.720.756.838	7.751.524.779	844.374.710
3. Thu nhập khác	14.572.458.649	11.867.192	-
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.645.752.175.618)	(6.120.204.505)	1.117.993.376
5. Chi phí hoạt động tài chính	6.908.570.770	(832.983.928)	(3.043.256.386)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(155.312.265.851)	(9.004.642.756)	-
7. Chi phí khác	(3.404.710.935)	(166.287)	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.022.283.631	7.682.049.617	-
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(449.316.160)	-	-
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	220.492.570	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.793.460.041	7.682.049.617	-
			15.704.333.248
			(164.316.908.607)
			(3.404.877.222)
			3.032.330.456
			(2.650.754.386.747)
			14.584.325.841
			186.316.656.327
			2.630.247.193.200

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.022.922.169.717	19.663.882.175
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	352.079.391.030	6.224.942.113
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.017.971.734.149	3.230.150.969
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	965.123.524.627	2.730.484.056
4. Hàng tồn kho	1.161.809.760	90.034.327
5. Tài sản ngắn hạn khác	201.770.405.263	2.682.590.699
6. Tài sản tái bảo hiểm	484.815.304.888	4.705.680.011
		(901.964.186)
		(4.705.680.011)
		203.551.031.776
		484.815.304.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.460.098.268.582	32.096.162.731
1. Các khoản phải thu dài hạn	26.392.498.674	18.286.103.847
2. Tài sản cố định	7.815.610.721	-
4. Đầu tư tài chính dài hạn	1.236.950.880.954	13.714.577.816
5. Tài sản dài hạn khác	188.939.278.233	95.481.068
		51.760.044.906
		(49.317.090.026)
		4.485.463.393.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.483.020.438.299	51.760.044.906
		(10.588.142.867)
		3.271.279.403.312
A. NỢ PHẢI TRẢ	3.254.591.950.165	27.275.596.014
1. Nợ ngắn hạn	3.254.167.409.362	27.275.596.014
2. Nợ dài hạn	424.540.803	-
		24.484.448.892
		(38.728.947.159)
		1.214.183.989.867
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.228.428.488.134	24.484.448.892
1. Vốn chủ sở hữu	1.228.428.488.134	24.484.448.892
		(49.317.090.026)
		4.485.463.393.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.483.020.438.299	51.760.044.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	24.682.105.823	25.777.752.296
- Từ 1 đến 5 năm	28.580.696.088	33.380.986.108
TỔNG CỘNG	53.262.801.911	59.158.738.404

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm, nợ khó đòi đã xử lý và ngoại tệ tại tài khoản thanh toán:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	171.051.693.321	111.250.274.399
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.969.843.046	12.969.843.046
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	-	693.916,30
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	-	304.142.649
Ngoại tệ Thái Bạt (THB)	-	17.280

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

36.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

36.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

37.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	15.080	7.330	7.529	48.758	(30.795)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	519.153	(35.400)
TỔNG CỘNG	15.080	7.330	7.529	567.911	(66.195)
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	24.477	39.636	5.363	108.082	(33.421)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	457.853	(35.400)
TỔNG CỘNG	24.477	39.636	5.363	565.935	(68.821)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

37.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Số cuối năm				
Phải trả về bảo hiểm	222.305.413.778	-	-	222.305.413.778
Phải trả về tái bảo hiểm	-	321.274.177.224	-	321.274.177.224
Chi phí phải trả	-	97.452.122.135	-	97.452.122.135
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	516.705.001.761	-	-	516.705.001.761
Các khoản phải trả khác	29.615.181.222	-	424.540.803	30.039.722.025
TỔNG CỘNG	768.625.596.761	418.726.299.359	424.540.803	1.187.776.436.923

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Số đầu năm				
Phải trả về bảo hiểm	55.635.999.300	-	-	55.635.999.300
Phải trả về tái bảo hiểm	-	149.588.677.316	-	149.588.677.316
Chi phí phải trả	-	44.566.182.894	-	44.566.182.894
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	584.652.802.946	-	-	584.652.802.946
Các khoản phải trả khác	40.989.948.282	-	190.868.174	41.180.816.456
TỔNG CỘNG	681.278.750.528	194.154.860.210	190.868.174	875.624.478.912

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

37.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
Số cuối năm	5%	7.356.695.690
	-5%	(7.356.695.690)
Số đầu năm	5%	4.428.710.223
	-5%	(4.428.710.223)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 321.377.964.333 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 360.247.749.136 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

	Thay đổi giá cổ phiếu	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Năm nay	10%	3.703.648.933
	-10%	(7.564.479.396)
Năm trước	10%	14.278.694.209
	-10%	(33.865.594.447)

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

38.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	248.339.054.729	(2.177.279.484)	124.856.645.515	(24.072.144.328)	298.727.964.333		100.784.501.187	
- Cổ phiếu niêm yết	245.489.054.729	(2.177.279.484)	122.006.645.515	(24.072.144.328)	295.877.964.333		97.934.501.187	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-	2.850.000.000		2.850.000.000	
Tiền gửi ngân hàng	775.040.109.873	-	628.463.080.375	-	775.040.109.873		628.463.080.375	
Phải thu khách hàng	379.890.923.072	(36.046.784.783)	230.401.585.069	(33.420.666.579)	(*)		(*)	
Phải thu khác	1.013.965.911.625	(35.400.000.000)	1.013.965.911.625	(35.400.000.000)	(*)		(*)	
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	1.218.741.600.620	(4.500.000.000)	1.187.619.311.714	-	(*)		(*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	358.304.333.143	-	61.706.980.656	-	358.304.333.143		61.706.980.656	
TỔNG CỘNG	3.994.281.933.062	(78.124.064.267)	3.247.013.514.954	(92.892.810.907)				


	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả người bán	549.919.695.735		208.080.185.203		(*)		(*)	
Phải trả khác	120.727.198.624		82.700.622.589		(*)		(*)	
TỔNG CỘNG	670.646.894.359		290.780.807.792					

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào cuối tháng 12/2023, sau khi có văn bản chấp thuận nguyên tắc cơ quan quản lý, ngày 19/2/2024 đã diễn ra giao dịch chuyển nhượng chính thức 75 triệu cổ phiếu Tổng Công ty (BSH) của 2 cổ đông tổ chức và 19 cổ đông cá nhân cho Công ty TNHH Bảo hiểm DB (DBI). Theo đó, DBI chính thức trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài chiếm 75% vốn điều lệ.


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

